

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 03 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Nguyệt	Phó Chủ tịch
Ông Đinh Văn Đông	Thành viên
Ông Hoàng Việt Đức	Thành viên
Ông Huỳnh Đào Lân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thảo	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Nam	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm theo quyết định số 52/2018/QĐ-HĐQT ngày 17/08/2018)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch HĐQT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Doanh nghiệp với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Doanh nghiệp và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 03 năm 2019

356
C TY
HH
TOÁ
CO
Ổ H

Số: 161 /VACO/BCKIT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 03 năm 2019 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Bùi Thị Phương

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.375.364.465	140.639.927.598
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.447.182.129	17.183.708.917
1. Tiền	111		6.447.182.129	6.797.253.662
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.386.455.255
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.941.366.327	54.070.085.883
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	58.457.793.653	49.645.881.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	648.193.168	3.998.516.128
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	224.150.660	740.941.604
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(388.771.154)	(315.253.326)
IV. Hàng tồn kho	140	8	66.687.257.314	58.934.507.570
1. Hàng tồn kho	141		66.687.257.314	59.334.507.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(400.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.299.558.695	451.625.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.243.984	1.575.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	3.294.314.711	450.050.228
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.754.326.812	17.511.572.913
I. Tài sản cố định	220		11.738.914.183	14.761.004.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	11.693.914.183	14.716.004.639
- Nguyên giá	222		48.510.560.910	51.364.269.585
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.816.646.727)	(36.648.264.946)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.000.000	45.000.000
- Nguyên giá	228		85.953.000	85.953.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.953.000)	(40.953.000)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		28.237.036.424	1.211.355.697
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	28.237.036.424	1.211.355.697
III. Tài sản dài hạn khác	260		778.376.205	1.539.212.577
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	778.376.205	1.539.212.577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		176.129.691.277	158.151.500.511

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		90.125.004.754	80.339.852.456
I. Nợ ngắn hạn	310		84.129.263.215	74.055.448.079
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	54.442.464.567	49.235.894.046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.615.812	340.609.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.331.791.105	2.868.614.623
4. Phải trả người lao động	314		2.150.502.892	3.081.672.336
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.877.556.964	1.494.299.227
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	246.419.241
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	869.491.757	770.156.334
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	23.174.390.623	15.711.279.568
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		160.449.495	306.503.331
II. Nợ dài hạn	330		5.995.741.539	6.284.404.377
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	5.644.741.539	5.933.404.377
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	351.000.000	351.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86.004.686.523	77.811.648.055
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	86.004.686.523	77.811.648.055
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		423.999.999	423.999.999
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.227.659.372	10.137.662.201
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.353.027.152	7.249.985.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		176.129.691.277	158.151.500.511



Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	328.780.672.496	330.119.045.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.833.328.774	1.176.407.315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	20	325.947.343.722	328.942.638.261
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	21	267.764.210.810	265.667.966.205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.183.132.912	63.274.672.056
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.491.293.366	1.950.736.959
7. Chi phí tài chính	22	23	1.470.448.986	1.577.186.022
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		1.459.358.928	1.554.209.206
8. Chi phí bán hàng	25	24	29.070.454.073	30.960.950.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	18.805.904.171	20.075.340.447
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		10.327.619.048	12.611.932.417
11. Thu nhập khác	31		4.641.590.000	533.550.168
12. Chi phí khác	32		18.334.620	25.420.269
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.623.255.380	508.129.899
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.950.874.428	13.120.062.316
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	3.041.936.355	2.670.076.461
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		11.908.938.073	10.449.985.855
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.985	1.567



Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	14.950.874.428	13.120.062.316
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.571.537.478	2.760.968.377
Các khoản dự phòng	3	(326.482.172)	(268.201.765)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	25.639.426	400.366
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(4.257.924.419)	(1.147.138.181)
Chi phí lãi vay	6	1.459.358.928	1.554.209.206
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8	14.423.003.669	16.020.300.319
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(7.967.099.755)	854.569.486
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(7.352.749.744)	341.968.905
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.577.329.349	(13.607.181.248)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	757.167.388	1.321.019.334
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.459.358.928)	(1.554.780.333)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.428.980.279)	(2.341.171.219)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	33.150.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.010.402.421)	(354.501.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.461.090.721)	713.373.540
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(26.878.825.545)	(3.386.029.192)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22	4.039.325.808	44.590.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.971.807.171)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	30.971.807.171	20.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.099.065.001	1.184.195.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.740.434.736)	(2.157.242.311)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	46.112.399.327	37.829.396.499
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.649.288.272)	(38.736.938.417)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(6.568.656.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.463.111.055	(7.476.198.568)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(10.738.414.402)	(8.920.067.339)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	17.183.708.917	26.104.176.622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.887.614	(400.366)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.447.182.129	17.183.708.917



Nguyễn Văn Pháo
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900491298 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 VND; tương đương 6.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 752 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 : 796 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh dược phẩm, thuốc chữa bệnh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, hóa dược, nguyên liệu sản xuất thuốc, chế biến dược liệu;
- Sản xuất mỹ phẩm, chất tẩy rửa, xà phòng, làm bong và chế phẩm vệ sinh;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: kinh doanh nhà thuốc, quầy thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, thuộc sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê văn phòng, tài sản trên đất;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng trong các cửa hàng chuyên doanh, nhà thuốc, quầy thuốc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 16, đường Nguyễn Thị Minh Khai, TP. Vinh, Nghệ An,	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Nhà máy dược phẩm GMP-WHO	Số 68, đường Nguyễn Sỹ Sách, TP. Vinh, Nghệ An	Sản xuất thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng

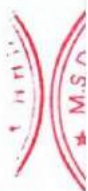
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Dược phẩm TP. Vinh	Số 28, đường Lê Lợi, TP. Vinh, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Công ty Dược vật tư Y tế Nghệ An tại Hà Nội	Số 124, đường Láng, Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Anh Sơn	Thị trấn Anh Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Con Cuông	Thị trấn Con Cuông, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Diễn Châu	Thị trấn Diễn Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Đô Lương	Thị trấn Đô Lương, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Hưng Nguyên	Thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Châu	Thị trấn Quỳnh Châu, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Kỳ Sơn	Thị trấn Kỳ Sơn, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nam Đàn	Thị trấn Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghi Lộc	Thị trấn Quán Hành, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Nghĩa Đàn	Thị xã Thái Hòa, Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quế Phong	Thị trấn Quế Phong, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Lưu	Thị trấn Cầu Giát, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Quỳnh Hợp	Thị trấn Quỳnh Hợp, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tân Kỳ	Thị trấn Tân Kỳ, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Thanh Chương	Thị trấn Dùng, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Tương Dương	Thị trấn Hòa Bình, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng
Chi nhánh Dược phẩm huyện Yên Thành	Thị trấn Yên Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc chữa bệnh, thực phẩm chức năng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán 88/2015/QH13 đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất lâu dài (không trích khấu hao) và phần mềm kế toán (đã hết khấu hao).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, Chi phí hỗ trợ chi nhánh sửa chữa đạt chuẩn GDP và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.056.314.218	3.186.436.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.390.867.911	3.610.817.137
Các khoản tương đương tiền	-	10.386.455.255
	6.447.182.129	17.183.708.917

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	58.457.793.653	49.645.881.477
<i>a) Phải thu khách hàng tại Văn phòng Công ty</i>	<i>52.736.975.066</i>	<i>42.702.092.979</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	6.889.635.718	6.654.262.641
Bệnh viện Hữu Nghị đa khoa Nghệ An	4.804.988.911	3.125.626.940
Bệnh viện đa khoa Diễn Châu	4.503.716.046	3.597.801.143
Bệnh viện Ung Bướu - Nghệ An	4.435.756.609	2.915.426.968
Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Bắc Nghệ An	3.029.628.383	1.137.896.596
Bệnh viện đa khoa Quỳnh Lưu	1.726.995.084	3.846.343.981
Bệnh viện Giao Thông Vận Tải Vinh	1.697.035.017	1.292.024.261
Bệnh viện đa khoa Thành phố Vinh	1.614.747.795	1.222.578.679
Công ty Cổ phần Thương mại Dược phẩm Tiến Thịnh	1.480.417.232	1.377.270.201
Bệnh viện Sản nhi Nghệ An	1.402.502.718	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và thiết bị y tế Nam Sơn	1.146.196.323	1.163.676.851
Bệnh viện đa khoa Đô Lương	1.093.294.089	1.784.759.364
Các đối tượng khác	18.912.061.141	14.584.425.354
<i>b) Phải thu khách hàng tại Chi nhánh</i>	<i>5.720.818.587</i>	<i>6.943.788.498</i>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	648.193.168	3.998.516.128
KHS SYNCHEMMICA CORP	-	3.421.862.500
Công ty CP Quản lý dự án và phát triển công nghệ G.A.	426.699.000	426.699.000
Đối tượng khác	221.494.168	149.954.628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu	224.150.660	-	740.941.604	-
Tạm ứng	-	-	398.731.594	-
Phải thu khác	59.380.133	-	157.270.045	-
	164.770.527	-	184.939.965	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	3.828.215.625	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.738.780.884	-	17.243.310.081	-
Công cụ, dụng cụ	368.999.341	-	383.430.344	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.285.017.862	-	4.240.903.630	-
Thành phẩm	13.940.899.282	-	10.576.968.977	(400.000.000)
Hàng hoá	21.525.344.320	-	26.889.894.538	-
	66.687.257.314	-	59.334.507.570	(400.000.000)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	5.243.984	1.575.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.243.984	1.575.000
<i>b) Dài hạn</i>	778.376.205	1.539.212.577
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	656.390.871	851.899.726
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	121.985.334	79.812.851
Chi phí hỗ trợ chi nhánh sửa quầy đạt chuẩn GDP	-	607.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	29.213.084.058	18.222.311.074	3.078.763.841	850.110.612	51.364.269.585
Tăng do mua sắm	-	-	-	31.181.818	31.181.818
Giảm do thanh lý nhượng bán	(2.884.890.493)	-	-	-	(2.884.890.493)
Số dư cuối năm	26.328.193.565	18.222.311.074	3.078.763.841	881.292.430	48.510.560.910
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	19.911.685.568	13.879.516.525	2.024.314.642	832.748.211	36.648.264.946
Khấu hao trong năm	1.391.512.546	960.048.788	203.585.975	16.390.169	2.571.537.478
Giảm do thanh lý nhượng bán	(2.403.155.697)	-	-	-	(2.403.155.697)
Số dư cuối năm	18.900.042.417	14.839.565.313	2.227.900.617	849.138.380	36.816.646.727
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	9.301.398.490	4.342.794.549	1.054.449.199	17.362.401	14.716.004.639
Tại ngày cuối năm	7.428.151.148	3.382.745.761	850.863.224	32.154.050	11.693.914.183

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.396.915.101 VND (tại ngày 31/12/2017 là 17.240.819.934 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy	Tổng
	(i) VND	tính VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
Số dư cuối năm	45.000.000	40.953.000	85.953.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	40.953.000	40.953.000
Số dư cuối năm	-	40.953.000	40.953.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	45.000.000	-	45.000.000
Tại ngày cuối năm	45.000.000	-	45.000.000

Ghi chú:

(i): Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Chi nhánh Quý Hợp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 40.953.000 VND (tại ngày 31/12/2017 là 40.953.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tại khu công nghiệp Bắc Vinh	27.049.738.000	-
Dự án Nhà máy Đông dược số 68 Nguyễn Sỹ Sách	1.187.298.424	1.187.298.424
Dự án khác	-	24.057.273
	28.237.036.424	1.211.355.697

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán	54.442.464.567	54.442.464.567	49.235.894.046	49.235.894.046
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	53.720.264.878	53.720.264.878	41.829.189.031	41.829.189.031
Cty cổ phần Dược phẩm TENAMYD	21.262.500.000	21.262.500.000	9.440.550.000	9.440.550.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín	3.503.435.507	3.503.435.507	3.373.221.519	3.373.221.519
Chi nhánh Công Ty TNHH Dược Phẩm HISAMITSU Việt Nam tại Hà Nội	2.685.079.003	2.685.079.003	-	-
Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	2.326.785.432	2.326.785.432	2.501.814.002	2.501.814.002
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Sinh	2.195.058.266	2.195.058.266	-	-
Công ty cổ phần dược phẩm trung ương CPC 1	1.760.970.302	1.760.970.302	749.212.348	749.212.348
CN Công ty cổ phần Dược DANAPHA tại Thanh Hoá	1.085.559.359	1.085.559.359	2.773.738.374	2.773.738.374
Đối tượng khác	18.900.877.009	18.900.877.009	22.990.652.788	22.990.652.788
<i>Tại các Chi nhánh</i>	722.199.689	722.199.689	7.406.705.015	7.406.705.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Giảm khác trong năm (i)	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Số thuế phải thu	450.050.228	17.169.122.768	14.324.858.285	-	3.294.314.711
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	450.050.228	17.169.122.768	14.324.858.285	-	3.294.314.711
b) Số thuế phải trả	2.868.614.623	8.082.807.075	9.471.181.613	148.448.980	1.331.791.105
Thuế giá trị gia tăng	-	2.533.724.501	2.533.724.501	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.821.115.117	3.041.936.355	4.428.980.279	148.448.980	1.285.622.213
Thuế thu nhập cá nhân	48.305.856	131.406.781	135.302.608	-	44.410.029
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(806.350)	2.352.739.438	2.350.174.225	-	1.758.863
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	23.000.000	23.000.000	-	-

Ghi chú:

(i): Ghi nhận điều chỉnh thuế Thu nhập doanh nghiệp hạch toán thừa do Công ty đã hạch toán 2 lần bút toán điều chỉnh bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2014.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi tiền vay	1.877.556.964	1.494.299.227
Chi phí vận chuyển, hỗ trợ bán hàng	-	16.580.443
Chi phí phải trả khác	446.302.696	423.641.312
	1.431.254.268	1.054.077.472
Cộng	1.877.556.964	1.494.299.227

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	869.491.757	770.156.334
Kinh phí công đoàn	20.506.400	-
Bảo hiểm xã hội	105.985.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	743.000.357	770.156.334
b) Dài hạn	5.644.741.539	5.933.404.377
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.644.741.539	5.933.404.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	23.174.390.623	23.174.390.623	46.112.399.327	38.649.288.272	15.711.279.568	15.711.279.568
<i>Tại Văn phòng Công ty</i>	23.139.390.623	23.139.390.623	46.112.399.327	37.473.321.204	14.500.312.500	14.500.312.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	477.645.000	5.520.705.000	5.043.060.000	5.043.060.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	13.439.390.623	13.439.390.623	35.759.665.423	31.777.527.300	9.457.252.500	9.457.252.500
Công ty CP TM và du lịch Ngân Anh (ii)	9.700.000.000	9.700.000.000	9.700.000.000	-	-	-
Ông Trần Quốc An	-	-	175.088.904	175.088.904	-	-
<i>Vay cá nhân tại các Chi nhánh (iii)</i>	35.000.000	35.000.000	-	1.175.967.068	1.210.967.068	1.210.967.068
Chi nhánh Diễn Châu	35.000.000	35.000.000	-	115.000.000	150.000.000	150.000.000
Chi nhánh Trung tâm Thương Mại	-	-	-	1.060.967.068	1.060.967.068	1.060.967.068
b) Vay dài hạn	351.000.000	351.000.000	-	-	351.000.000	351.000.000
<i>Vay cá nhân dài hạn</i>	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
<i>Vay vốn Nhà nước nhằm dự trữ thuốc phòng chống thiên tai (iv)</i>	281.000.000	281.000.000	-	-	281.000.000	281.000.000
Chi nhánh Nghi Lộc	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Con Cuông	85.000.000	85.000.000	-	-	85.000.000	85.000.000
Chi nhánh Quỳnh Châu	96.000.000	96.000.000	-	-	96.000.000	96.000.000

(i) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 1822900227/HĐHM ngày 22/08/2018. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay quy định tại khế ước nhận nợ cụ thể và theo lãi suất cho vay từng thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển tại các kho của Công ty.

(ii) Vay ngắn hạn theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 108/2018/HEVV-NA-DNA ngày 10 tháng 8 năm 2018. Mục đích vay công ty: phục vụ nhu cầu tài chính của Công ty Dược Nghệ An. Thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trong thời hạn vay vốn, lãi suất cho vay là 0% nếu Công ty CP Dược Nghệ An hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ trong thời hạn vay, đồng thời Công ty CP Dược Nghệ An phải ghi nhận số tiền thực tế vay này là phần vốn góp của Công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Ngân Anh tại Công ty Cổ phần Dược Nghệ An (Hội đồng quản trị Công ty đã nhất trí thông qua việc vay vốn kinh doanh với công ty Cổ phần Thương mại và du lịch Ngân Anh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 47B/2018/NQ-HĐQT). Lãi suất vay là 10,2% nếu Công ty Cổ phần Dược Nghệ An không hoàn thành các thủ tục tăng vốn điều lệ trong thời hạn vay. Khoản vay trên không có tài sản đảm bảo.

(iii) Là các khoản vay cán bộ nhân viên tại các Chi nhánh. Mục đích vay bổ sung nguồn vốn lưu động. Lãi suất cho vay khoảng 7%/năm.

(iv) Là các khoản vay từ nguồn Vốn dự trữ thiên tai và dự án dự trữ thuốc phòng chống thiên tai. Khoản vay trên không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	423.999.999	8.137.662.201	6.137.220.644	74.698.882.844
Lãi trong năm	-	-	-	10.449.985.855	10.449.985.855
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.000.000.000	(9.337.220.644)	(7.337.220.644)
Số dư đầu năm nay	60.000.000.000	423.999.999	10.137.662.201	7.249.985.855	77.811.648.055
Lãi trong năm	-	-	-	11.908.938.073	11.908.938.073
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.089.997.171	(5.934.995.756)	(3.844.998.585)
Tăng do điều chỉnh khác	-	-	-	148.448.980	148.448.980
Giảm khác	-	-	-	(19.350.000)	(19.350.000)
Số dư cuối năm	60.000.000.000	423.999.999	12.227.659.372	13.353.027.152	86.004.686.523

b) Phân phối lợi nhuận trong năm 2018

	Số tiền (VND)
Trích quỹ Đầu tư phát triển	2.089.997.171
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	844.998.585
Chi cổ tức còn lại năm 2017	3.000.000.000
Tổng cộng	5.934.995.756

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 04 tháng 05 năm 2018. Trong đó: đối với chia cổ tức tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 6.000.000.000 VND (Công ty đã tạm ứng trong năm 2017 là 3.000.000.000 VND; Số còn lại trong năm 2018 là 3.000.000.000 VND). Trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 1.044.998.585 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2017 là 200.000.000 VND; Số còn lại phải trích trong năm 2018 là 844.998.585 VND).

b) Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Ngân Anh	32.869.550.000	54,78	15.444.000.000	25,74
Công ty CP Dược phẩm và thiết bị y tế Hà Nội	10.351.300.000	17,25	-	-
Trần Thị Út	3.368.620.000	5,61	-	-
Cty TNHH Thung Lũng Vua	2.800.000.000	4,67	-	-
Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội	-	-	10.350.000.000	17,25
Công ty CP Chứng khoán Asean	-	-	6.000.000.000	10,00
Lê Thanh Dương	-	-	4.411.150.000	7,35
Các cổ đông khác	10.610.530.000	17,68	23.794.850.000	39,66
	60.000.000.000	100	60.000.000.000	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.000.000.000	6.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	3.000.000.000
<i>d) Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.271,62	3.201,40

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	325.816.466.369	326.940.500.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.964.206.127	3.178.544.933
	328.780.672.496	330.119.045.576
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.833.328.774	1.176.407.315
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán	50.824.845	99.368.254
- Hàng bán bị trả lại	2.782.503.929	1.077.039.061
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.947.343.722	328.942.638.261

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	265.585.835.554	262.887.567.613
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(400.000.000)	-
Chi phí sản xuất chung vượt định mức	2.578.375.256	2.780.398.592
	267.764.210.810	265.667.966.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	700.333.407	1.105.047.917
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	790.959.959	845.689.042
	1.491.293.366	1.950.736.959

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.459.358.928	1.554.209.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.120.500	400.366
Chi phí tài chính khác	3.969.558	22.576.450
	1.470.448.986	1.577.186.022

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.176.606.151	10.404.817.029
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.750.285.712	507.717.218
Chi phí khấu hao TSCĐ	739.083.303	692.977.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.590.691.114	1.251.770.832
Dự phòng phải thu khó đòi	73.517.828	(268.201.765)
Chi phí khác bằng tiền	4.475.720.063	7.486.259.684
Cộng	18.805.904.171	20.075.340.447
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	23.111.123.286	21.860.948.593
Chi phí vật liệu, bao bì	881.951.331	1.359.874.268
Chi phí khấu hao TSCĐ	87.528.166	296.796.759
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.132.564.610	2.755.634.640
Chi phí bằng tiền khác	1.857.286.680	4.687.695.869
Cộng	29.070.454.073	30.960.950.129

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.404.289.706	77.308.849.242
Chi phí nhân công	38.456.799.736	42.582.332.766
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.571.537.478	2.760.968.377
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.495.497.385	9.186.923.663
Chi phí khác bằng tiền	7.040.034.928	10.479.786.625
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	73.517.828	-
	151.041.677.061	142.318.860.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14.950.874.428	13.120.062.316
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	258.807.347	230.319.990
<i>Cộng: Chi phí không được trừ</i>	258.807.347	230.319.990
- Các khoản chi phí không được trừ	1.807.347	22.919.624
- Thủ lao thành viên HĐQT không điều hành	257.000.000	207.000.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại tại 31/12/2017	-	400.366
Thu nhập chịu thuế	15.209.681.775	13.350.382.306
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm 2018	3.041.936.355	2.670.076.461
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.041.936.355	2.670.076.461

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	11.908.938.073	10.449.985.855
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.044.998.585)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.908.938.073	9.404.987.270
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.985	1.567
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

Trong năm, Công ty không có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	23.525.390.623	16.062.279.568
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(6.447.182.129)	(17.183.708.917)
Nợ thuần	17.078.208.494	-
Vốn chủ sở hữu	86.004.686.523	77.811.648.055
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,20	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.447.182.129	17.183.708.917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.233.793.026	49.914.299.710
Đầu tư ngắn hạn	-	10.000.000.000
Tổng cộng	64.680.975.155	77.098.008.627
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	23.525.390.623	16.062.279.568
Phải trả người bán và phải trả khác	60.956.697.863	55.939.454.757
Chi phí phải trả	1.877.556.964	1.494.299.227
Tổng cộng	86.359.645.450	73.496.033.552

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.447.182.129	-	6.447.182.129
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.233.793.026	-	58.233.793.026
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tổng cộng	64.680.975.155	-	64.680.975.155
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	23.174.390.623	351.000.000	23.525.390.623
Phải trả người bán và phải trả khác	55.311.956.324	5.644.741.539	60.956.697.863
Chi phí phải trả	1.877.556.964	-	1.877.556.964
Tổng cộng	80.363.903.911	5.995.741.539	86.359.645.450
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	(15.682.928.756)	(5.995.741.539)	(21.678.670.295)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 đến 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.183.708.917	-	17.183.708.917
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.914.299.710	-	49.914.299.710
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tổng cộng	77.098.008.627	-	77.098.008.627
Tại ngày đầu năm			
Các khoản vay	15.711.279.568	351.000.000	16.062.279.568
Phải trả người bán và phải trả khác	50.006.050.380	5.933.404.377	55.939.454.757
Chi phí phải trả	1.494.299.227	-	1.494.299.227
Tổng cộng	67.211.629.175	6.284.404.377	73.496.033.552
Giá trị chênh lệch thanh khoản thuần	9.886.379.452	(6.284.404.377)	3.601.975.075

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thuốc và diễn ra trên địa bàn tỉnh Nghệ An nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc	747.014.500	2.241.984.752
	<u>747.014.500</u>	<u>2.241.984.752</u>

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Chỉ tiêu Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại do quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 04/05/2018 để phù hợp với quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, cụ thể:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại</u>
	VND	VND	VND
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.708	(141)	1.567



Nguyễn Văn Thảo
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan Anh
Người lập biểu